

ĐỀ CƯƠNG ÔN THI HỌC KỲ 1 LỚP 2

MÔN: TIẾNG ANH

Unit 1: Bài 1 – Chủ đề thời tiết

Hurry up!









It's.....

I'm.....

It's raining.

I'm wet

Sunny		-	Hot	
Raining		-	Wet	
Snowing		-	Cold	

Unit 2: Bài 2- Chủ đề bữa ăn trưa

I'm hungry






Have some chicken.

It's good

I'm hungry

Have some.....

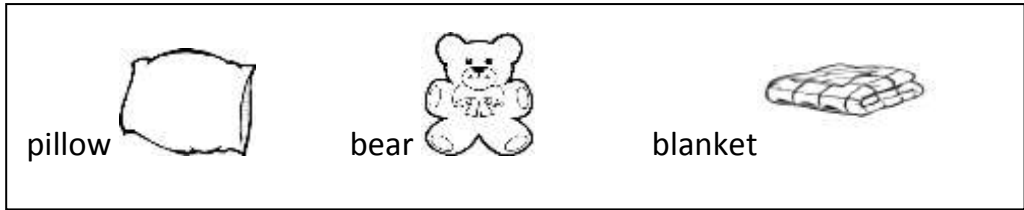
chicken	
noodles	
soup	

**Unit 3: Bài 3- Chủ đề giờ ngủ trưa**

That's my pillow

No. it's my pillow.

Shhh. Be quiet!



**Unit 4: Bài 4- Chủ đề trong thành phố**

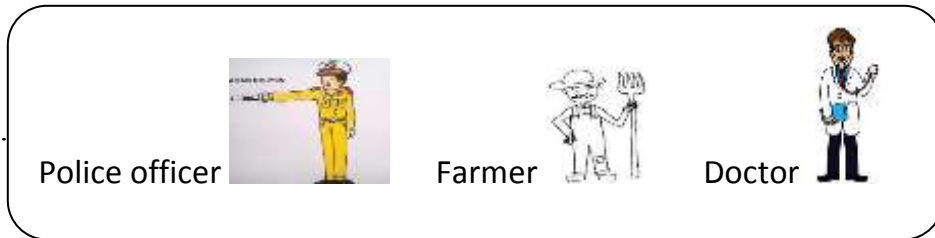
Red light. Stop!

Green light. Go!



She's a.....

He's a.....



**Unit 5: Bài 5- Chủ đề mua sắm**

I want candy

No. Benny. Not today



I. Choose the best word:

Pillow    Blanket    Candy    Raining    Stop    Police officer



.....

II. Choose the best answers:



1. It's my.....

- a. pillow
- b. blanket
- c. candy

2. I'm.....

- a. cold
- b. hot
- c. wet

3. It's.....

- a. raining
- b. snowing
- c. sunny



4. Have some.....

- a. noodles
- b. chicken
- c. chips

5. He's a.....

- a. doctor
- b. farmer
- c. police officer

III. Unscramble

1. 's/ snowing / It

.....

2. some/ have/ soup



.....

3. want/ I/ ice cream

.....

4. It/ my/ pillow/'s /No.

.....

5. She/ doctor/ 's/ a

.....



**IV. Write:**

1. Nhanh lên nào!

.....

2. Đèn xanh. Đi thôi

.....

3. Đó là cái gối của tôi

.....

4. Tôi đói

.....

**Test 2**

I. Choose the best word:

Green light	doctor	chicken	wet	cold	pillow
-------------	--------	---------	-----	------	--------



.....



.....



.....



.....



.....

**II. Choose the best answers**



1. I want.....

- a. noodles
- b. ice cream
- c. chicken



2. It's.....

- a. wet
- b. raining
- c. snowing



1. .... light.

- a. yellow
- b. red
- c. green



2. Have some.....

- a. noodles
- b. soup
- c. chips



3. That's my.....

- a. bear
- b. pillow
- c. candy

**III. Unscramble:**

1. Be/ Shh/ quiet.

.....



2. She/ a / 's / police officer.

.....

3. Stop!/ light / red.

.....



4. wet/ 'm/ l

.....



5. No/ not/ Benny/ today.

.....



**IV. Write**

1. Anh ấy là một bác nông dân.

.....

2. Không. Nó là cái chặn của tôi.

.....

3. Trời mưa.

.....

4. Tôi muốn ăn khoai tây chiên.


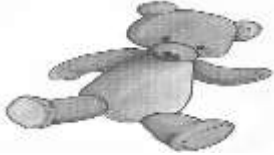

.....

5. Đèn xanh, đi thôi nào!



.....

**Test 3**

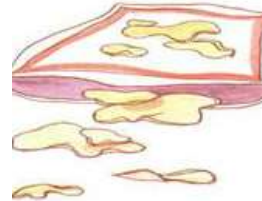
I. **Look and write:** Nhìn và thêm từ cho đúng

		
Blan....	Be.... r	Pill.... w

1. Fix: Sửa lại cho đúng

	
He's a police officer	She's a farmer
.....	.....

II. Choose the best answers: Chọn đáp án đúng



1. I'm.....

- a. cold
- b. hot
- c. wet

2. He's a.....

- a. farmer
- b. police officer
- c. doctor

3. I want.....

- a. soup
- b. chips
- c. chicken



4. ....



5.....

a. yellow light

b. green light

c. red light

a. Have some ice cream

b. Have some chicken

c. Have some noodles

III. **Unscramble:** Sắp xếp

1. hungry/ I/ 'm

.....

2. want/ ice cream/ I

.....

3. It/ raining/ hurry/ 's/ up

.....

4. 's/ that/ bear/ my

.....

5. a/ she/ doctor/ 's

.....



Test 4

I. Match the words with the pictures:



\*Pillow



\*Yellow light





\*Farmer

\*Blanket

\*Doctor

\*Green light

**II. Write .**

*a. Translate into Vietnamese . Dịch sang tiếng Việt.*

1. She's a police officer

.....

2. Hurry up! It's raining.

.....

3. Shh! Be quiet

.....

*b. Translate into English. Dịch sang tiếng Anh.*

4. Nó là cái chăn của tôi

.....

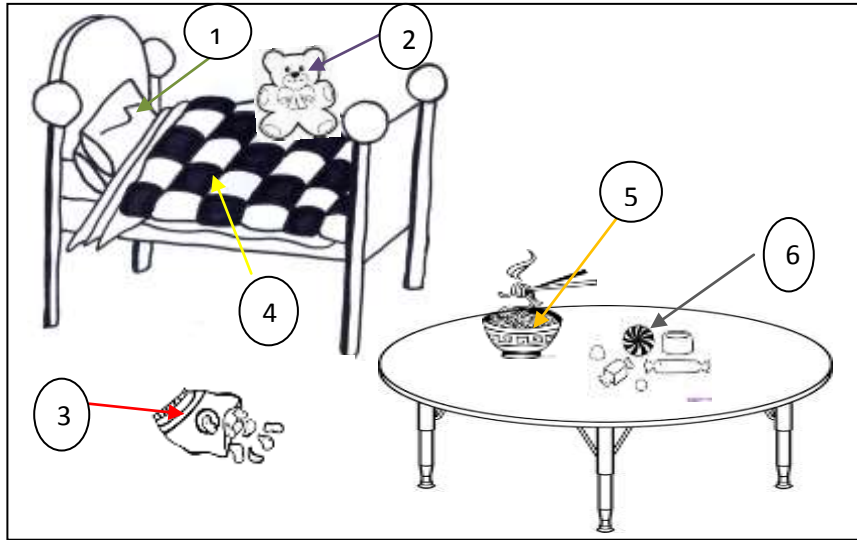
5. Trời nắng

.....

6. Không Benny. Không phải hôm nay

.....

**III. Write**



1.....

2.....

3.....

4.....

5.....

6.....